



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 086/06/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 178/06/2026	Ngày / Date: 30/06/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Vòi đầu nguồn tại Nhà máy Phước Dân - Quốc lộ 1A, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vận
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 15/06/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 15/06/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,1	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,8	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
15	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,018	1,3
16	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
18	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	18,5	250
20	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
21	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	40,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,2	1,5
24	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
25	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,003	0,1
26	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	16,568	200
27	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,053	0,2
28	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,68	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	5,57	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	80,0	1.000
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
40	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,02	300
47	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
48	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,51	700
50	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,05	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	1,73	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300,0	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,17	60
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	38,93	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	26,44	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	16,79	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	4,54	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,14	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,05	0,1

Ghi chú:

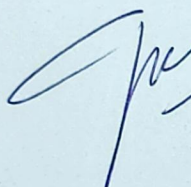
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-01:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 082/06/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 174/06/2026	Ngày / Date: 30/06/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình Trần Quang Khang - Phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vặn
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 15/06/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 15/06/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	<i>E.coli</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,1	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,6	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
15	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,016	1,3
16	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
17	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.

2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.

/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.

3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
18	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl-B:2017)	18,0	250
20	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
21	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	39,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,16	1,5
24	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
25	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	0,1
26	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	16,206	200
27	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,05	0,2
28	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,65	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
33	Sunphot ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	5,7	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	80,0	1.000
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
40	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,02	300
47	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
48	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,5	700
50	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,0	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	1,14	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
87	Monochloramin ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,28	60
89	Bromoform ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	100
90	Chloroform ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,04	300
91	Dibromochloromethane ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,83	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	2,67	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	0,43	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) ($\mu\text{g/L}$)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

Ghi chú:

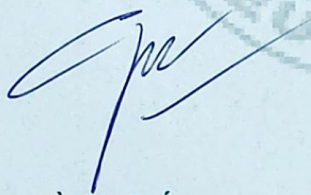
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-01:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT


Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 081/06/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 173/06/2026	Ngày / Date: 30/06/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Ban Quản lý dự án và dịch vụ công ích - Phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vặn
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 15/06/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 15/06/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,0	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,6	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
15	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,016	1,3
16	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
18	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	18,5	250
20	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
21	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	39,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,2	1,5
24	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
25	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	0,1
26	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	16,079	200
27	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,049	0,2
28	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,68	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	5,69	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	79,0	1.000
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
40	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,02	300
47	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
48	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,49	700
50	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,04	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	1,35	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200,0	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,15	60
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,45	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	13,93	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,24	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	2,3	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

Ghi chú:

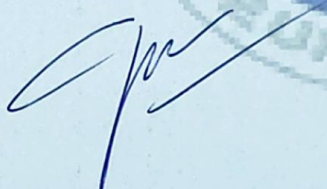
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-01:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



Mã mẫu / Sample Code: 080/06/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 172/06/2026	Ngày / Date: 30/06/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Trường Tiểu học Đô Vinh 2 - 1118 đường 21/8, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vận
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 15/06/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 15/06/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,1	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,7	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
15	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,016	1,3
16	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
18	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 CF-B:2017)	18,5	250
20	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
21	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	39,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,17	1,5
24	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,003	2
25	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	0,1
26	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	15,602	200
27	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,049	0,2
28	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,69	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	5,57	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	81,0	1.000
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
40	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,02	300
47	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
48	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,51	700
50	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,05	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	1,06	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,52	60
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,98	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	19,1	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,19	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	2,8	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	0,43	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,2	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,06	0,1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

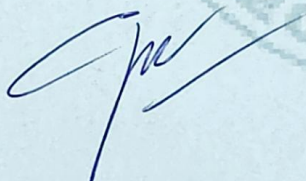
(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-01:2024/BYT.

TRƯỜNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Hồ Văn Quốc



Dỗ Thái Hùng



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code:
079/06/2026/HH-VS

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Số/No: 171/06/2026

Ngày / Date:
30/06/2026

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Vòi đầu nguồn tại Nhà máy nước Tháp Chàm (điểm đầu nguồn) - 914 đường 21/8, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vận
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 15/06/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 15/06/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	6,9	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	0,3	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,7	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
15	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,018	1,3
16	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
18	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl-B:2017)	18,5	250
20	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
21	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	39,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,17	1,5
24	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
25	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,019	0,1
26	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	17,32	200
27	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,088	0,2
28	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,68	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	5,65	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	81,0	1.000
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
40	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,03	300
47	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
48	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,51	700
50	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,06	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	1,5	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,23	60
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	12,8	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	12,83	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,46	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	3,33	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-01:2024/BYT.

TRƯỜNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

Hồ Văn Quốc



Đỗ Thái Hùng





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 087/06/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 179/06/2026	Ngày / Date: 30/06/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình Nguyễn Văn Vẩn - Khu phố 4, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vặn
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 15/06/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 15/06/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (%)
1	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	<i>E.coli</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,2	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,6	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,0	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
15	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,018	1,3
16	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
(This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.)
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
18	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	18,0	250
20	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
21	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	40,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,27	1,5
24	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	2
25	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,003	0,1
26	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	17,008	200
27	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,051	0,2
28	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,7	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	5,74	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	80,0	1.000
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
40	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,02	300
47	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
48	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,52	700
50	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,04	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,64	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200,0	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,55	60
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,16	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	26,56	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,61	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	4,1	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,03	0,1

Ghi chú:

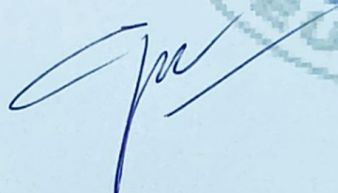
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-01:2024/BYT..

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng